PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.30			4.80	0.50	275,400	1,321,920	137,700	
2	Gạo tẻ máy	Kg	28.00			26.30	1.70	25,000	657,500	42,500	
3	Trứng chim cút	Kg	17.00			16.60	0.40	87,000	1,444,200	34,800	
4	Thịt lợn nạc	Kg	1.00			0.90	0.10	155,000	139,500	15,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.40	0.60	135,000	189,000	81,000	
6	Khoai tây	Kg	6.50			6.00	0.50	25,000	150,000	12,500	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.70	0.30	30,000	51,000	9,000	
8	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.90			1.70	0.20	80,000	136,000	16,000	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.41			0.39	0.02	70,000	26,980	1,400	
17	Thịt gà ta	Kg	2.60			2.40	0.20	170,000	408,000	34,000	
18	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.05	0.05	320,000	16,000	16,000	
19	Khoai tây	Kg	1.90			1.80	0.10	25,000	45,000	2,500	
20	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	25,000	95,000	5,000	
21	Bí đao (bí xanh)	Kg	6.00			5.80	0.20	24,000	139,200	4,800	
22	Lê	Kg	15.00			13.20	1.80	40,000	528,000	72,000	
23	Bánh mỳ	Kg	7.00			7.00		100,000	700,000		
24	Sữa bột.	Kg	2.50			2.50		275,400	688,500		
25	Gạo tẻ máy	Kg	0.60				0.60	25,000		15,000	
26	Thịt lợn nạc	Kg	0.70				0.70	158,000		110,600	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	60,000		6,000	
28	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.50				0.50	183,000		91,500	
	Cộng								**6,896,770**	**723,930**	
	Tổng cộng								**7,620,700**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phạm Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 305 **- 3 tuổi: 61** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 276 **- 4 tuổi: 93** **+ Nhà trẻ: 29** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 122 **- Cơm thường: 29**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.80	0.50	4.80	0.50	1,296.0	135.0			1,248.0	130.0			1,824.0	190.0	23,712.0	2,470.0
2	Gạo tẻ máy	26.30	1.70	26.30	1.70			2,077.7	134.3			263.0	17.0	19,961.7	1,290.3	90,472.0	5,848.0
3	Trứng chim cút	16.60	0.40	14.77	0.36	1,935.4	46.6			1,639.9	39.5			59.1	1.4	22,752.0	548.2
4	Thịt lợn nạc	0.90	0.10	0.88	0.10	167.6	18.6			61.7	6.9					1,226.0	136.2
5	Thịt lơn mỡ	1.40	0.60	1.37	0.59	198.9	85.3			511.8	219.3					5,405.7	2,316.7
6	Khoai tây	6.00	0.50	5.22	0.44			104.4	8.7			5.2	0.4	1,091.0	90.9	4,854.6	404.6
7	Cà chua	1.70	0.30	1.62	0.29			9.7	1.7			3.2	0.6	64.6	11.4	323.0	57.0
8	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.70	0.20	1.70	0.20							1,694.9	199.4			15,249.0	1,794.0
12	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.39	0.02	0.31	0.02			4.0	0.2					13.3	0.7	67.8	3.5
17	Thịt gà ta	2.40	0.20	1.15	0.10	233.9	19.5			150.9	12.6					2,292.5	191.0
18	Nấm hương khô	0.05	0.05	0.05	0.05			16.2	16.2			1.8	1.8	10.6	10.6	123.3	123.3
19	Khoai tây	1.80	0.10	1.57	0.09			31.3	1.7			1.6	0.1	327.3	18.2	1,456.4	80.9
20	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
21	Bí đao (bí xanh)	5.80	0.20	4.35	0.15			26.1	0.9					104.4	3.6	522.0	18.0
22	Lê	13.20	1.80	11.62	1.58			81.3	11.1			23.2	3.2	1,184.8	161.6	5,227.2	712.8
23	Bánh mỳ	7.00		7.00				553.0				56.0		3,682.0		17,430.0	
24	Sữa bột.	2.50		2.50													
25	Gạo tẻ máy		0.60		0.60				47.4				6.0		455.4		2,064.0
26	Thịt lợn nạc		0.70		0.69		130.3				48.0						953.5
27	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
28	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.50		0.50												
	Cộng					**3,845.3**	**436.1**	**2,949.9**	**247.6**	**3,612.3**	**456.3**	**2,057.5**	**231.3**	**28,690.7**	**2,305.7**	**192,915.6**	**18,139.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13.9**	**15.0**	**10.7**	**8.5**	**13.1**	**15.7**	**7.5**	**8.0**	**104.0**	**79.5**	**699.0**	**625.5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7,625,000 đ
- Hôm trước mang sang:	3,240 đ
- Đã chi:	7,620,700 đ
- Thừa:	4,300 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	7,540 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Trứng cút thịt kho
*** Bữa trưa:**	- Canh gà thả nấm hương
	- Lê quả
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ sữa bột
	- Cháo dinh dưỡng